

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày 13-9-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Ty

Bà Đồng Thị Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng C, nơi cư trú: Thôn 3, xã L, huyện H, tỉnh P; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Đình B, nơi cư trú: Số 66, ngõ 03, C, thôn A, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Đình B trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh P vào năm 2007. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh B tại phường A, quận L, thành phố Hải Phòng, đến năm 2009, gia đình anh B chuyển về cư trú tại số nhà 66, ngõ 03, C, thôn A, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng, chị và anh B cũng về chung sống cùng gia đình anh B ở địa chỉ trên. Trong cuộc sống vợ chồng hòa

thuận, hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2011 đến nay, chị đã về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị ở tỉnh P, sống ly thân với anh B. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Chị và anh Trần Đình B có một con chung là Trần Thị B, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2008. Chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn là anh Trần Đình B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống của anh và chị C theo như chị C đã khai là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị C có nghi ngờ anh về tình cảm nên vợ chồng có xảy ra xô sát. Từ năm 2014 đến nay, chị C đã về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị C ở tỉnh P, mặc dù anh đã đến tìm chị C về đoàn tụ nhưng không lần nào chị C về đoàn tụ cùng anh. Nay anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị C nên chị C xin ly hôn anh không đồng ý, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị C có một con chung theo như chị C đã khai là đúng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị C ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung cho chị C nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã vi phạm các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Căn cứ quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn và về vấn đề con chung. Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng C vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Đình B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3,

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh P vào năm 2007. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, chị C có nghi ngờ anh B về tình cảm, nên vợ chồng có xảy ra xô sát. Hiện tại vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc chị C xin ly hôn với anh B là có cơ sở chấp nhận. Anh B không đồng ý ly hôn nhưng anh B cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, việc anh B không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B có một con chung là Trần Thị B, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2008. Chị C và anh B đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung cho chị C nuôi dưỡng. Xét thấy, quan điểm của chị C và anh B là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[4] *Về việc cấp dưỡng nuôi con*: Chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét, giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[5] *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị Hồng C và anh Trần Đình B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[6] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Hồng C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Hồng C được ly hôn anh Trần Đình B.

2. *Về con chung*: Giao con chung Trần Thị B, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2008 cho chị Nguyễn Thị Hồng C nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 14 tháng 9 năm 2018 đến khi con chung Trần Thị B đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Hồng C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo Biên lai thu tiền số 15210 ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Chị Nguyễn Thị Hồng C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- UBND xã L;
- Đường sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

